

(四) Cho các từ sau: 的、一下、真; chọn từ phù hợp để hoàn thành câu:

1. 这是我昨天买 _____ 手表。
2. 我喜欢老师送给我 _____ 书。
3. 我看 _____, 这是我 _____ 手表, 不是你的。
4. 桌子上是今天 _____ 报纸。
5. 那是我最好 _____ 朋友 _____ 房间。